

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:30/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 4- 2021
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Kiên; ông Lưu Đình Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Hải - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Tuyển - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 199/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số:11/2021/QĐST- HNGĐ ngày 14/4/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T - Sinh năm: 1978

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T1, Thanh Hoá.

Có mặt tại phiên tòa

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N - Sinh năm: 1977

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T1, Thanh Hoá.

Vắng mặt tại phiên tòa(Chị Nguyễn Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập): Ngân hàng

Địa chỉ: Toà nhà C, phường H, Quận M, Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo uỷ quyền lại: Ông Tạ Văn P - Phó giám đốc phòng giao dịch ngân hàng H.(Văn bản uỷ quyền số: 32/ UQ- NH ngày 10/11/2020. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Phạm Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T và chị Nguyễn Thị N kết hôn tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 03/01/1999 tại Ủy ban nhân dân xã Thành Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ, chồng chung sống với nhau được một thời gian hòa thuận, hạnh phúc thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ, chồng bất đồng nhiều quan điểm sống dẫn đến vợ, chồng thường xuyên cãi nhau. Đến nay anh xét thấy tình cảm vợ, chồng không còn, hạnh phúc đã thật sự tan vỡ nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Thị L, sinh ngày 20/10/1999 và cháu Phạm Anh T, (Giới tính: Nam) sinh ngày 08/10/2006. Sau khi vợ, chồng ly hôn anh đề nghị giao cháu T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N. Còn cháu L đã đủ 18 tuổi nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về công nợ: Ngân hàng X có yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ, chồng anh phải trả nợ cho ngân hàng số tiền gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh với lãi suất 0,75% / tháng theo món vay số: 6600000711459914 ngày 14/11/2017. Anh T thống nhất là vợ, chồng anh có vay của ngân hàng X 30.000.000 đồng tiền gốc. Tuy nhiên anh không đồng ý trả nợ cho ngân hàng mà đề nghị Tòa án buộc chị Nguyễn Thị N phải trả cho ngân hàng chính sách xã hội toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi phát sinh, vì anh và chị N đã tự thỏa thuận với nhau là giao tài sản của vợ chồng cho chị N quản lý, sử dụng và chị N sẽ có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng.

Tại bản tự khai và các lời trình bày tại tòa án bị đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T kết hôn tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 03/01/1999 tại Ủy ban nhân dân xã Thành Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ, chồng chung sống với nhau được một thời gian hạnh phúc, hòa thuận thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ, chồng bất đồng nhiều quan điểm sống dẫn đến vợ, chồng thường xuyên cãi nhau. Đến nay chị xét thấy tình cảm vợ, chồng không còn, hạnh phúc đã thật sự tan vỡ nên chị đồng ý ly hôn với anh Phạm Văn T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Thị L, sinh ngày 20/10/1999 và cháu Phạm Anh T, (Giới tính: Nam) sinh ngày 08/10/2006. Sau khi vợ, chồng ly hôn chị đồng ý với ý kiến của anh T là chị sẽ trực tiếp nuôi dưỡng cháu T. Chị

yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Còn cháu L đã đủ 18 tuổi nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản: Chị không yêu cầu Toà án giải quyết

- Về công nợ: Ngân hàng X có đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ, chồng chị phải trả nợ cho ngân hàng số tiền gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng chưa trả. Chị xác định đây là công nợ chung của vợ, chồng nên sau khi ly hôn chị đề nghị chia đôi trách nhiệm trả số nợ trên cho ngân hàng.

Tại bản tự khai và các lời trình bày tại tòa án người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:

Anh T và chị N có vay của ngân hàng X số tiền 30.000.000 đồng mục đích sử dụng là mua bò sinh sản. Tuy nhiên đến nay gia đình đã bán bò và không trả lãi từ tháng 09/2020 cho đến nay. Do đó anh T và chị N đã vi phạm nghĩa vụ như đã cam kết. Đến nay anh T và chị N ly hôn, Ngân hàng đề nghị anh T và chị N mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số tiền gốc và tiền lãi theo thoả thuận trong hợp đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 56; 58;59; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị N. Giao cháu Phạm Anh T, sinh ngày 08/10/2006 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N mỗi tháng 1.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 4/2021 cho tới khi cháu Anh Thư đủ 18 tuổi.

Về công nợ: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng X buộc anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị N mỗi người phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội $\frac{1}{2}$ số tiền dư nợ còn lại.

Về án phí: Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Nguyễn Thị N, chị N cư trú tại huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Nên xác định đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa chị N vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 03/01/1999 tại UBND xã T, huyện T1, tỉnh Thanh Hoá và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh T và chị N sống với nhau được một thời gian hạnh phúc, hoà thuận thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ, chồng thường xuyên cãi nhau. Anh T và chị N đã sống ly thân. Điều đó chứng tỏ anh T và chị N đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh T được ly hôn chị N.

[3] Về con chung: Anh T và chị N có 02 con chung là cháu Phạm Thị L, sinh ngày 20/10/1999 và cháu Phạm Anh T (Giới tính: Nam), sinh ngày 08/10/2006. Xét nguyện vọng của cháu T muốn được ở với mẹ, chị N cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Anh T và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.000.000 đồng cho tới khi cháu T đủ 18 tuổi. Anh T đồng ý giao cháu T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng nhưng không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N. Xét thấy cháu T là con gái, từ khi anh T, chị N sống ly thân cháu T được chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc nên giao cháu T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị N xét thấy để đảm bảo cho việc chăm sóc nuôi dưỡng con sau khi ly hôn và quyền lợi của con nên chấp nhận yêu cầu của chị N, buộc anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 04/2021 cho tới khi cháu T đủ 18 tuổi. Cháu Phạm Thị L đến nay đã đủ 18 tuổi, anh T và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản: Anh T và chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Trong thời gian chung sống anh T và chị N có vay của Ngân hàng X số tiền 30.000.000 đồng, mục đích mua bò sinh sản phát triển kinh tế gia đình. Do đó xác định đây là công nợ chung của vợ, chồng. Quá trình vay nợ anh T và chị N đã bán bò nhưng chưa trả tiền gốc mà trả được số tiền lãi là 7.429.931đ (Bảy triệu, hai chín nghìn chín trăm ba một đồng), từ tháng 09/2020 cho đến nay không trả tiền gốc và tiền lãi. Như vậy anh T và chị N đã vi phạm nghĩa vụ theo thoả thuận. Do đó buộc anh T và chị N phải liên đới trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền gốc 30.000.000 đồng và lãi phát sinh chưa trả, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số dư nợ còn lại là đúng quy định của pháp luật cụ thể như sau:

Thời gian tính lãi từ ngày 14/11/2017 đến ngày 26/4/2021 là 41 tháng 12 ngày. Số tiền lãi phát sinh là: $30.000.000đ \times 0,75\% / \text{tháng} \times 41 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} = 9.315.000 \text{ đ}$ (Chín triệu, ba trăm mười lăm nghìn đồng).

Như vậy anh T, chị N còn phải trả số tiền lãi là:

$9.315.000đ - 7.429.931đ = 1.885.069đ$ (Một triệu tám trăm tám lăm nghìn không trăm sáu chín đồng).

Tổng tiền gốc và tiền lãi phát sinh là: $30.000.000đ + 1.885.069đ = 31.885.069đ$ (Ba mươi một triệu, tám trăm tám lăm nghìn không trăm sáu chín đồng).

Giao cho anh T trả cho ngân hàng số tiền là: 15.942.534 đồng (Trong đó tiền gốc là 15.000.000 đồng, tiền lãi là 942.534 đồng).

Giao cho chị N trả cho ngân hàng số tiền là: 15.942.534 đồng (Trong đó tiền gốc là 15.000.000 đồng, tiền lãi là 942.534 đồng).

[5] Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Do yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được chấp nhận toàn bộ nên anh T và chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ trả nợ phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 56; 58; 59; 81; 82; 83, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a, e khoản 5, điểm a khoản 6, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị N

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Anh T,(Giới tính: Nam), sinh ngày 08/10/2006 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N mỗi tháng 1.000.000 đ (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 04/2021 cho tới khi cháu Phạm Anh T đủ 18 tuổi.

Anh Phạm Văn T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án anh Phạm Văn T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng X

- Buộc anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị N phải trả cho Ngân hàng X tiền gốc là 30.000.000đ(Ba mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 1.885.069đ(Một triệu, tám trăm tám lăm nghìn không trăm sáu chín đồng). Tổng tiền gốc và tiền lãi là: 31.885.069đ (Ba mươi một triệu, tám trăm tám lăm nghìn không trăm sáu chín đồng).

- Giao cho anh T trả cho ngân hàng X số tiền là:15.942.534đồng(Trong đó tiền gốc là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), tiền lãi là 942.534 đ(Chín trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm ba tư đồng).

- Giao cho chị N trả cho ngân hàng X số tiền là:15.942.534 đồng(Trong đó tiền gốc là 15.000.000 đ (Mười lăm triệu đồng), tiền lãi là 942.534 đ(Chín trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm ba tư đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 26/4/2021 anh T và chị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ và 797.000 đồng(Bảy trăm chín bảy nghìn đồng) án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng anh T phải chịu: 1.397.000đ(Một triệu ba trăm chín bảy nghìn đồng), nhưng được

trừ vào số tiền anh đã nộp tạm ứng 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số AA/2018/0002893 ngày 08/10/2020. Anh T còn phải nộp số tiền án phí là: 1.097.000đ(Một triệu không trăm chín bảy nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị N phải nộp số tiền án phí về thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 797.000 đồng(Bảy trăm chín bảy nghìn đồng) .

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt anh T, Người được ủy quyền củangân hàng chính sách xã hội Việt Nam, vắng mặt chị N. Anh T, Ngân hàng X có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo bản án nàytrong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- CC.THA-DS huyện Thạch Thành;
- UBND xã T;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tuấn